

Số: **31** /2023/QĐ-UBND

Bình Dương, ngày **18** tháng **9** năm 2023

**QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành Bộ đơn giá xây dựng, duy trì, vận hành hệ thống thông tin ngành tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Bình Dương**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Căn cứ Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2023 quy định về mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Thông tư số 136/2017/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định lập, quản lý, sử dụng kinh phí chi hoạt động kinh tế đối với các nhiệm vụ chi về tài nguyên môi trường;

Căn cứ Thông tư số 14/2020/TT-BTNMT ngày 27 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy trình và Định mức kinh tế - kỹ thuật xây dựng, duy trì, vận hành hệ thống thông tin ngành tài nguyên và môi trường;

Thực hiện Thông báo số 317/TB-UBND ngày 11 tháng 9 năm 2023 về kết luận của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh tại phiên họp Ủy ban nhân dân tỉnh lần thứ 42 – khóa X;



Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 265/TTr-STNMT ngày 17 tháng 8 năm 2023.

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Bộ đơn giá xây dựng, duy trì, vận hành hệ thống thông tin ngành tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Bình Dương (đơn giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng), bao gồm:

Phụ lục I - Đơn giá xây dựng phần mềm hỗ trợ việc quản lý, khai thác cơ sở dữ liệu ngành tài nguyên và môi trường;

Phụ lục II - Đơn giá duy trì, vận hành phần mềm hỗ trợ việc quản lý, khai thác cơ sở dữ liệu ngành tài nguyên và môi trường;

Phụ lục III - Đơn giá duy trì, vận hành hệ thống phần cứng công nghệ thông tin;

Phụ lục IV - Đơn giá duy trì, vận hành phần mềm hệ thống;

Phụ lục V - Đơn giá kiểm tra, nghiệm thu phần mềm hỗ trợ việc quản lý, khai thác cơ sở dữ liệu ngành tài nguyên và môi trường;

Phụ lục VI - Đơn giá kiểm tra, nghiệm thu việc duy trì, vận hành hệ thống phần mềm và cơ sở dữ liệu ngành tài nguyên và môi trường;

Phụ lục VII - Đơn giá kiểm tra, nghiệm thu việc duy trì, vận hành hệ thống phần cứng công nghệ thông tin;

Phụ lục VIII - Đơn giá kiểm tra, nghiệm thu việc duy trì, vận hành phần mềm hệ thống.

*(Chi tiết phụ lục kèm theo)*

## **Điều 2. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng**

1. Bộ đơn giá xây dựng, duy trì, vận hành hệ thống thông tin ngành tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Bình Dương được áp dụng đối với cơ quan quản lý nhà nước, cơ quan chuyên môn về tài nguyên môi trường các cấp và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến thực hiện công việc về xây dựng, duy trì, vận hành hệ thống thông tin ngành tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

2. Chi phí khấu hao tài sản cố định chỉ tính cho doanh nghiệp và đơn vị sự nghiệp công tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư.

## **Điều 3. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức triển khai, hướng dẫn, theo dõi việc thực hiện đơn giá; tổng hợp những khó khăn, vướng mắc và kịp thời báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế cho phù hợp với quy định.

2. Giao Sở Tài chính phối hợp các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thanh tra, kiểm tra việc thực hiện Bộ đơn giá xây dựng, duy trì, vận hành hệ thống thông tin ngành tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

#### **Điều 4. Hiệu lực thi hành**

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2023. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, phát sinh, các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các đơn vị có liên quan báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh (thông qua Sở Tài nguyên và Môi trường) để xem xét.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

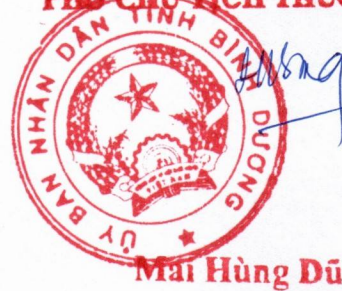
#### **Nơi nhận:**

- Văn phòng Quốc hội, Chính phủ;
- Các Bộ: Tài chính, Tư pháp, TN&MT;
- Cục Kiểm tra Văn bản - Bộ Tư pháp;
- TT. TU, TT. HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh;
- CT và PCT UBND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật (Sở Tư pháp);
- Trung tâm Công báo tỉnh; Website tỉnh;
- Báo, Đài PTTH Bình Dương;
- LĐVP, CV, TH;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**

**K. CHỦ TỊCH**

**PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC**

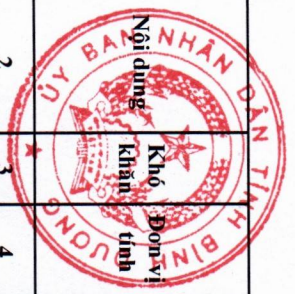


**Mai Hùng Dũng**



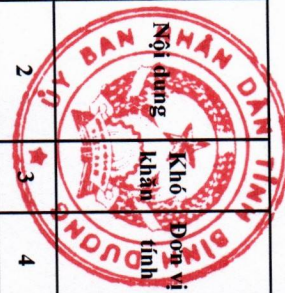
STT	Nội dung	Đơn vị	Chi phí LĐKT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí Thiết bị	Chi phí nhiên liệu, năng lượng	Chi phí trực tiếp				Chi phí chung 15%				Đơn giá sản phẩm	
								Không có khấu hao	Có khấu hao	Không có khấu hao	Có khấu hao	Không có khấu hao	Có khấu hao	Không có khấu hao	Có khấu hao		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=11-8	11=5+6 7+8+9	12=10*15%	13=11*15%	14=10+12	15=11+13			
1	Xác định lại các quy trình nghiệp vụ được tin học hóa	KK1	THSD	1.595.430	4.258	3.544	34.059	42.851	1.646.083	1.680.142	246.912	252.021	1.892.995	1.932.163			
		KK2		1.994.288	5.323	3.544	42.574	53.563	2.056.717	2.099.291	308.508	314.894	2.365.225	2.414.185			
		KK3		2.592.574	6.919	3.544	55.346	69.632	2.672.669	2.728.016	400.900	409.202	3.073.570	3.137.218			
2	Xác định danh sách chức năng hệ thống	KK1	THSD	615.600	1.701	4.690	13.761	19.059	641.049	654.810	96.157	98.222	737.207	753.032			
		KK2		769.500	2.126	4.690	17.201	23.823	800.139	817.341	120.021	122.601	920.160	939.942			
		KK3		1.000.350	2.764	4.690	22.362	30.970	1.038.774	1.061.136	155.816	159.170	1.194.590	1.220.306			
3	Xác định các yêu cầu về thông tin dữ liệu	KK1	ĐTQL	19.391.400	56.739	23.029	448.901	539.336	20.010.503	20.459.404	3.001.575	3.068.911	23.012.079	23.528.314			
		KK2		24.239.250	70.924	23.029	561.126	674.169	25.007.372	25.568.498	3.751.106	3.835.275	28.758.478	29.403.772			
		KK3		31.511.025	92.201	23.029	729.464	876.420	32.502.675	33.232.138	4.875.401	4.984.821	37.378.076	38.216.959			
4	Xác định các yêu cầu về giao diện của phần mềm	KK1	THSD	775.656	1.701	4.690	13.761	19.059	801.105	814.866	120.166	122.230	921.271	937.096			
		KK2		727.178	2.126	4.690	17.201	23.823	757.817	775.018	113.673	116.253	871.489	891.271			
		KK3		1.260.441	2.764	4.690	22.362	30.970	1.298.865	1.321.227	194.830	198.184	1.493.695	1.519.411			
5	Xác định các yêu cầu phi chức năng của phần mềm	KK1	Phần mềm	4.748.328	14.750	4.690	119.231	165.195	4.932.963	5.052.194	739.944	757.829	5.672.907	5.810.023			
		KK2		5.935.410	18.438	4.690	149.039	206.494	6.165.031	6.314.070	924.755	947.111	7.089.785	7.261.181			
		KK3		7.716.033	23.969	4.690	193.751	268.442	8.013.133	8.206.884	1.201.970	1.231.033	9.215.103	9.437.917			
II.2	Thiết kế hệ thống																





STT	2	3	4	5	6	7	8	9	Chi phí trực tiếp				Chi phí chung 15%				Đơn giá sản phẩm	
									Chi phí LDKT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí Thiết bị	Chi phí nhiên liệu, năng lượng	Không có khấu hao	Có khấu hao	Không có khấu hao	Có khấu hao	Không có khấu hao
1	Thiết kế kiến trúc phần mềm	KK1	THSD	736.052	1.931	3.125	15.544	21.604	10=11-8	11=5+6 7+8+9	12=10*15%	13=11*15%	14=10+12	15=11+13				
		KK2		920.066	2.414	3.125	19.431	27.005	762.712	778.257	114.407	116.739	877.119	894.995				
		KK3		1.196.085	3.139	3.125	25.260	35.106	952.609	972.040	142.891	145.806	1.095.501	1.117.846				
2	Thiết kế biểu đồ THSD	KK1	THSD	1.711.368	5.109	3.476	40.690	51.433	1.771.386	1.812.076	265.708	271.811	2.037.094	2.083.887				
		KK2		2.139.210	6.386	3.476	50.862	64.292	2.213.364	2.264.226	332.005	339.634	2.545.368	2.603.859				
		KK3		2.780.973	8.302	3.476	66.120	83.579	2.876.330	2.942.450	431.449	441.368	3.307.779	3.383.818				
3	Thiết kế biểu đồ tuần tự	KK1	THSD	820.800	2.272	3.125	18.353	25.422	851.618	869.971	127.743	130.496	979.361	1.000.467				
		KK2		1.026.000	2.840	3.125	22.942	31.777	1.063.742	1.086.683	159.561	163.002	1.223.303	1.249.686				
		KK3		1.333.800	3.691	3.125	29.824	41.310	1.381.927	1.411.751	207.289	211.763	1.589.216	1.623.513				
4	Thiết kế biểu đồ lớp (class)	KK1	THSD	1.426.140	4.258	3.476	34.059	42.851	1.476.725	1.510.784	221.509	226.618	1.698.234	1.737.402				
		KK2		1.782.675	5.323	3.476	42.574	53.563	1.845.037	1.887.611	276.756	283.142	2.121.793	2.170.753				
		KK3		2.317.478	6.919	3.476	55.346	69.632	2.397.506	2.452.852	359.626	367.928	2.757.131	2.820.780				
5	Thiết kế mô hình cơ sở dữ liệu (database)	KK1	DTQL	11.487.096	31.022	24.442	244.152	302.624	11.845.185	12.089.337	1.776.778	1.813.401	13.621.963	13.902.738				
		KK2		14.358.870	38.778	24.442	305.190	378.281	14.800.371	15.105.561	2.220.056	2.265.834	17.020.426	17.371.395				
		KK3		18.666.531	50.411	24.442	396.747	491.765	19.233.149	19.629.896	2.884.972	2.944.484	22.118.122	22.574.381				
6	Thiết kế giao diện phần mềm	KK1	THSD	387.828	1.136	20.632	9.155	560	410.156	419.312	61.523	62.897	471.680	482.208				
		KK2		484.785	1.420	20.632	11.444	701	507.538	518.981	76.131	77.847	583.668	596.829				
		KK3		630.221	1.846	20.632	14.877	911	653.609	668.486	98.041	100.273	751.651	768.759				

STT	Nội dung	Đơn vị	Chi phí LĐKT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí Thiết bị	Chi phí nhiên liệu, năng lượng	Chi phí trực tiếp		Chi phí chung 15%		Đơn giá sản phẩm													
								Không có khấu hao	Có khấu hao	Không có khấu hao	Có khấu hao	Không có khấu hao	Có khấu hao												
1	Viết mã nguồn	THSD	9.695.700	28.370	6.091	191.119	288.381	10.018.542	10.209.661	1.502.781	1.531.449	11.521.323	11.741.110												
														KK1	7.756.560	22.696	6.091	191.119	285.591	8.070.938	8.262.057	1.210.641	1.239.309	9.281.579	9.501.366
														KK2	12.604.410	36.880	6.091	191.119	292.566	12.939.947	13.131.066	1.940.992	1.969.660	14.880.939	15.100.726
2	Tích hợp mã nguồn	THSD	2.000.700	5.529	3.106	19.351	51.321	2.060.655	2.080.006	309.098	312.001	2.369.754	2.392.007												
														KK1	1.231.200	3.402	3.106	19.351	11.667	1.249.375	1.268.726	187.406	190.309	1.436.782	1.459.035
														KK2	1.539.000	4.253	3.106	19.351	40.973	1.587.332	1.606.683	238.100	241.002	1.825.431	1.847.685
IV	KIỂM TRA, KIỂM THỬ	THSD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-												
														KK1	228.285	565	1.551	5.958	20.269	250.670	256.628	37.601	38.494	288.271	295.122
														KK2	228.285	707	1.551	5.958	25.336	255.879	261.837	38.382	39.275	294.261	301.112
1	Kiểm tra mã nguồn theo quy tắc lập trình	THSD	228.285	919	1.551	5.958	32.937	263.692	269.650	39.554	40.447	303.246	310.097												
														KK1	1.168.819	3.633	3.432	29.306	1.785	1.177.669	1.206.975	176.650	181.046	1.354.319	1.388.021
														KK3	1.461.024	4.541	3.432	36.632	12.222	1.481.219	1.517.851	222.183	227.678	1.703.402	1.745.529
2	Kiểm thử mức thành phần	THSD	1.461.024	4.541	3.432	36.632	12.222	1.481.219	1.517.851	222.183	227.678	1.703.402	1.745.529												
														KK1	1.168.819	3.633	3.432	29.306	1.785	1.177.669	1.206.975	176.650	181.046	1.354.319	1.388.021
KK2	1.461.024	4.541	3.432	36.632	12.222	1.481.219	1.517.851	222.183	227.678	1.703.402	1.745.529														







STT	Nội dung	Khó	Đơn vị	Chi phí LĐKT	Chi phí Dụng cụ	Chi phí Vật liệu	Chi phí Thiết bị	Chi phí nhiên liệu, năng lượng	Chi phí trực tiếp			Chi phí chung 15%			Đơn giá sản phẩm	
									Không có khấu hao	Có khấu hao	Khấu hao	Không có khấu hao	Có khấu hao	Khấu hao	Không có khấu hao	Có khấu hao
1	Chỉnh sửa và khác phục các lỗi phát sinh trong quá trình sử dụng phần mềm	KK1	THSD	5	6	7	8	9	10=11-8	11=5+6 7+8+9	12=10*15%	13=11*15%	14=10+12	15=11+13		
				155.131	569	480	3.803	5.762	161.942	165.745	24.291	24.862	186.234	190.607		
1	Chỉnh sửa và khác phục các lỗi phát sinh trong quá trình sử dụng phần mềm	KK2	THSD	193.914	569	480	3.803	5.762	200.725	204.528	30.109	30.679	230.834	235.207		
				252.088	569	480	3.803	5.762	258.899	262.702	38.835	39.405	297.734	302.108		
				116.348	340	480	6.817	341	117.510	124.327	17.627	18.649	135.137	142.976		
2	Phát hành các bản vá lỗi	KK2	THSD	145.436	425	480	8.521	427	146.768	155.289	22.015	23.293	168.783	178.582		
				189.066	553	480	11.077	448	190.547	201.624	28.582	30.244	219.129	231.868		
				271.480	796	480	15.915	776	273.531	289.447	41.030	43.417	314.561	332.864		
3	Xử lý sự cố liên quan đến dữ liệu	KK3	ĐTQL	441.154	1.293	480	25.862	1.261	444.188	470.051	66.628	70.508	510.817	540.558		
				339.350	995	480	19.894	970	341.794	361.688	51.269	54.253	393.063	415.941		
				271.480	796	480	15.915	776	273.531	289.447	41.030	43.417	314.561	332.864		
<b>VIII QUẢN LÝ VÀ CẬP NHẬT YÊU CẦU THAY ĐỔI</b>																
1	Ghi nhận yêu cầu thay đổi	KK1-3	THSD	200.070	707	1.532	5.003	9.603	211.912	216.915	31.787	32.537	243.699	249.452		
				1.026.000	2.840	6.091	20.101	38.451	1.073.381	1.093.483	161.007	164.022	1.234.389	1.257.505		
2	Cập nhật các sản phẩm để đáp ứng yêu cầu thay đổi	KK1-3	THSD	1.026.000	2.840	6.091	20.101	38.451	1.073.381	1.093.483	161.007	164.022	1.234.389	1.257.505		

## Phụ lục II

## ĐƠN GIÁ DUY TRÌ, VẬN HÀNH PHẦN MỀM HỖ TRỢ VIỆC QUẢN LÝ, KHAI THÁC CƠ SỞ DỮ LIỆU

## NGÀNH TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Quyết định số 81

/2023/QĐ-UBND ngày 18 tháng 9 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)

ĐVT: Đồng



TT	Nội dung công việc	ĐVT	Khố Khản	Chi phí LĐKT	Chi phí dùng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí thiết bị (sử dụng máy)	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp			Chi phí chung 15%		Đơn giá sản phẩm	
									Không có khấu hao	Có khấu hao	10=11-8	11=5+6+7+8 +9	Không có khấu hao	Có khấu hao	12=10*15 %
1	Kiểm tra, giám sát trạng thái hoạt động hệ thống.	Phần mềm	KK1	1.006.952	3.883	-	25.999	26.741	1.037.576	1.063.575	155.636	159.536	1.193.213	1.223.112	
			KK2	1.258.840	4.854	-	32.499	33.426	1.297.121	1.329.619	194.568	199.443	1.491.689	1.529.062	
			KK3	1.636.373	6.310	-	42.248	43.454	1.686.137	1.728.385	252.921	259.258	1.939.057	1.987.643	
2	Kiểm tra nhật ký hoạt động hệ thống.	Phần mềm	KK1	1.148.958	3.883	-	25.999	26.741	1.179.583	1.205.582	176.937	180.837	1.356.520	1.386.419	
			KK2	1.436.369	4.854	-	32.499	33.426	1.474.649	1.507.148	221.197	226.072	1.695.847	1.733.220	
			KK3	1.867.143	6.310	-	42.248	43.454	1.916.907	1.959.156	287.536	293.873	2.204.443	2.253.029	
3	Kiểm tra, giám sát các chức năng của hệ thống.	Phần mềm	KK1	6.894.207	23.299	-	155.976	159.879	7.077.386	7.233.362	1.061.608	1.085.004	8.138.993	8.318.366	
			KK2	8.617.759	29.124	-	194.971	199.849	8.846.732	9.041.703	1.327.010	1.356.255	10.173.742	10.397.958	
			KK3	11.203.086	37.861	-	253.462	259.804	11.500.752	11.754.213	1.725.113	1.763.132	13.225.864	13.517.345	
4	Kiểm tra, giám sát các dịch vụ của hệ thống	Phần mềm	KK1	6.894.207	23.299	-	155.976	159.879	7.077.386	7.233.362	1.061.608	1.085.004	8.138.993	8.318.366	
			KK2	8.617.759	29.124	-	194.971	199.849	8.846.732	9.041.703	1.327.010	1.356.255	10.173.742	10.397.958	
			KK3	11.203.086	37.861	-	253.462	259.804	11.500.752	11.754.213	1.725.113	1.763.132	13.225.864	13.517.345	

TT	Nội dung công việc	HY/T/ Khẩn	Số	5	6	7	8	9	Chi phí trực tiếp			Chi phí chung 15%		Đơn giá sản phẩm			
									Không có khấu hao	Có khấu hao	+	Không có khấu hao	Có khấu hao	Không có khấu hao	Có khấu hao		
1			4	5	6	7	8	9	10=11-8	11=5+6+7+8	12=10*15	13=11*15	14=10+12	15= 11+13			
									613.565	626.982	92.035	94.047	705.600	721.029			
									+		%	%					
5	Kiểm tra theo dõi hiện trạng của hệ thống, sao lưu	Phần mềm	KK3	890.312	3.009	82.841	21.801	20.882	997.044	1.018.845	149.557	152.827	1.146.600	1.171.672			
				547.884	1.852	50.979	13.416	12.851	613.565	626.982	92.035	94.047	705.600	721.029			
				684.855	2.315	63.724	16.770	16.063	766.957	783.727	115.044	117.559	882.000	901.286			
1	Ghi nhận sự cố								-	-	-	-	-				
1	Ghi nhận sự cố (trong trường hợp yêu cầu mở rộng chức năng)	Phần mềm	KK1	20.007	78	2.157	570	535	22.777	23.347	3.417	3.502	26.193	26.849			
				25.009	97	2.696	713	669	28.471	29.184	4.271	4.378	32.742	33.561			
				32.511	126	3.505	927	870	37.012	37.939	5.552	5.691	42.564	43.630			
2	Xác minh sự cố.	Phần mềm	KK1	51.300	154	-	1.033	1.063	52.517	53.550	7.878	8.033	60.395	61.583			
				64.125	193	-	1.291	1.329	65.647	66.938	9.847	10.041	75.494	76.979			
				83.363	251	-	1.679	1.728	85.341	87.019	12.801	13.053	98.142	100.072			
3	Cập nhật danh mục sự cố	Phần mềm	KK1	20.007	78	2.157	570	535	22.777	23.347	3.417	3.502	26.193	26.849			
				25.009	97	2.696	713	669	28.471	29.184	4.271	4.378	32.742	33.561			
				32.511	126	3.505	928	870	37.012	37.941	5.552	5.691	42.564	43.632			

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Khố khẩn	Chi phí LĐKT	Chi phí dùng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí thiết bị (sử dụng máy)	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp			Chi phí chung 15%		Đơn giá sản phẩm					
									Không có khấu hao	Có khấu hao	Không có khấu hao	Có khấu hao	Không có khấu hao	Có khấu hao					
1			4	5	6	7	8	9	10=11-8	11=5+6+7+8 +9	12=10*15 %	13=11*15 %	14=10+12	15= 11+13					
									-	-	-	-	-						
									51.300	154	-	1.033	1.062	52.517	53.550	7.878	8.032	60.394	61.582
									64.125	193	-	1.291	1.328	65.646	66.937	9.847	10.041	75.493	76.978
1	Phân loại, đối chiếu danh mục sự cố.	Phần mềm	KK3	83.363	251	-	1.679	1.727	85.340	87.018	12.801	13.053	98.141	100.071					
									811.823	2.315	-	15.494	15.937	830.074	845.569	124.511	126.835	954.586	972.404
									1.014.778	2.893	-	19.368	19.922	1.037.593	1.056.961	155.639	158.544	1.193.232	1.215.505
2	Phân tích các nguyên nhân có thể gây ra sự cố.	Phần mềm	KK3	1.319.212	3.761	-	25.178	25.898	1.348.871	1.374.049	202.331	206.107	1.551.202	1.580.157					
									974.187	2.777	76.547	20.151	19.276	1.072.788	1.092.939	160.918	163.941	1.233.706	1.256.880
									1.217.734	3.472	95.684	25.189	24.095	1.340.985	1.366.174	201.148	204.926	1.542.132	1.571.100
3	Đề xuất giải pháp khác phục sự cố	Phần mềm	KK3	1.583.054	4.513	124.389	32.746	31.324	1.743.280	1.776.026	261.492	266.404	2.004.772	2.042.430					
									-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
									162.365	463	-	3.099	3.188	166.015	169.114	24.902	25.367	190.917	194.481
1	Nghiên cứu giải pháp được đề xuất	Phần mềm	KK2	202.956	579	-	3.874	3.985	207.519	211.393	31.128	31.709	238.647	243.101					
									263.842	752	-	5.036	5.180	269.775	274.810	40.466	41.222	310.241	316.032
									263.842	752	-	5.036	5.180	269.775	274.810	40.466	41.222	310.241	316.032
IV	Khắc phục sự cố								-	-	-	-	-	-					
									-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
									162.365	463	-	3.099	3.188	166.015	169.114	24.902	25.367	190.917	194.481



TT	Nội dung công việc	ĐVT	Khó khăn	Chi phí LĐKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí thiết bị (sử dụng máy)	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp			Chi phí chung 15%		Đơn giá sản phẩm	
									Không có khấu hao	Có khấu hao	Không có khấu hao	Có khấu hao	Không có khấu hao	Có khấu hao	
1	Thực hiện sao lưu hệ thống theo định kỳ, đột xuất, kiểm tra tính toàn vẹn của dữ liệu sao lưu. Cập nhật nhật ký		4	5	6	7	8	9	10=11-8	11=5+6+7+8 +9	12=10*15 %	13=11*15 %	14=10+12	15= 11+13	
2	Thực hiện phục hồi hệ thống khi có yêu cầu	Phần mềm	KK1- KK3	342.428	1.157	-	7.747	7.970	351.554	359.301	52.733	53.895	404.287	413.197	
<b>VII Cài đặt bản vá lỗi</b>															
1	Kiểm tra các bản nâng cấp, vá lỗi của hệ thống.	Phần mềm	KK1- KK3	50.018	193	-	1.291	1.329	51.539	52.830	7.731	7.925	59.270	60.755	
2	Thực hiện nâng cấp, cập nhật vá lỗi hệ thống.	Phần mềm	KK1- KK3	1.027.283	3.472	95.684	25.189	24.095	1.150.533	1.175.722	172.580	176.358	1.323.113	1.352.081	
<b>VIII Hỗ trợ người dùng</b>															
3	Tiếp nhận yêu cầu người dùng (trực tiếp, điện thoại, email)	NDD CQ	KK1 KK2 KK3	1.400	5	-	33	36	1.441	1.474	216	221	1.658	1.695	
				1.601	6	-	41	45	1.652	1.692	248	254	1.899	1.946	
				2.201	8	-	53	58	2.267	2.320	340	348	2.607	2.668	



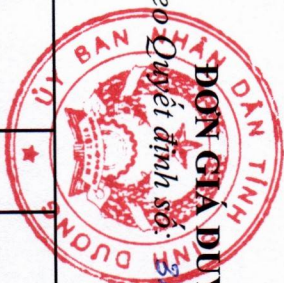
TT	Nội dung công việc	ĐVT	Khố khẩn	Chi phí LĐKT	Chi phí dùng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí thiết bị (sử dụng máy)	Chi phí năng lượng	Chi phí trực tiếp		Chi phí chung 15%		Đơn giá sản phẩm						
									Không có khấu hao	Có khấu hao	Không có khấu hao	Có khấu hao	Không có khấu hao	Có khấu hao					
1	Hỗ trợ trong việc cài đặt phần mềm	NDD CQ	4	5	6	7	8	9	10=11-8	11=5+6+7+8 +9	12=10*15 %	13=11*15 %	14=10+12	15= 11+13					
			KK1						9.131	31	-	208	213	9.375	9.583	1.406	1.437	10.781	11.020
			KK2						11.414	39	-	260	266	11.719	11.978	1.758	1.797	13.476	13.775
2	Xử lý yêu cầu người dùng	NDD CQ	KK3	14.839	50	-	338	346	15.234	15.572	2.285	2.336	17.519	17.908					
			KK1	29.087	93	-	620	638	29.818	30.438	4.473	4.566	34.290	35.004					
			KK2	36.359	116	-	775	797	37.272	38.047	5.591	5.707	42.863	43.754					
3	Ghi nhận kết quả xử lý	NDD CQ	KK3	2.201	8	307	57	58	2.575	2.632	386	395	2.961	3.027					
			KK1	1.400	5	189	35	36	1.631	1.666	245	250	1.875	1.916					
			KK2	1.601	6	237	44	45	1.888	1.932	283	290	2.171	2.222					



## Phụ lục III

## ĐƠN GIÁ DỰ TRỊ, VẬN HÀNH HỆ THỐNG PHẦN CỨNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

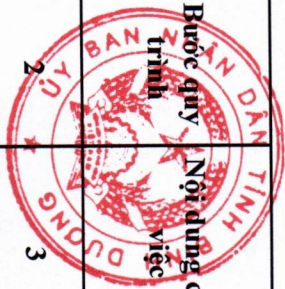
(Kèm theo Quyết định số 351 /2023/QĐ-UBND ngày 18 tháng 9 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)



ĐVT: Đồng

TT	Bước quy trình	Nội dung công việc	ĐVT	Chi phí LBKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí thiết bị	Năng lượng	Chi phí vật liệu	Chi phí trực tiếp				Chi phí chung		Đơn giá sản phẩm	
									Không có khấu hao	Có khấu hao	Không có khấu hao	Có khấu hao	Không có khấu hao	Có khấu hao	Đơn giá sản phẩm	Đơn giá sản phẩm
1	2	Kiểm tra, giám sát trạng thái hoạt động hệ thống.	Thiết bị	1.262.442	6.765	40.772	67.687	468.700	1.805.593	1.846.366	270.839	276.955	2.076.432	2.123.320		
		Kiểm tra, giám sát hoạt động hệ thống.	Thiết bị	2.524.883	7.767	81.226	132.594	-	2.665.243	2.746.469	399.787	411.970	3.065.030	3.158.440		
		Kiểm tra, giám sát các chức năng của hệ thống.	Thiết bị	913.140	2.463	25.715	42.114	-	957.717	983.432	143.657	147.515	1.101.374	1.130.947		
2	Ghi nhận sự cố	Ghi nhận sự cố	Thiết bị	25.009	77	816	1.225	-	26.311	27.127	3.947	4.069	30.257	31.196		
		Xác minh sự cố.	Thiết bị	181.794	462	4.643	5.993	-	188.249	192.891	28.237	28.934	216.486	221.825		

TT	Bước quy trình	Nội dung công việc	ĐVT	Chi phí LDKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí thiết bị	Năng lượng	Chi phí vật liệu	Chi phí trực tiếp		Chi phí chung		Đơn giá sản phẩm	
									Không có khấu hao	Có khấu hao	Không có khấu hao	Có khấu hao	Không có khấu hao	Có khấu hao
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=11-7	11=5+6+7+8+9	12=10*15%	13=11*15%	14=10+12	15=11+13
		Cập nhật danh mục sự cố	Thiết bị	25.009	77	834	1.225	4.680	30.991	31.824	4.649	4.774	35.639	36.598
		Phân loại, đối chiếu danh mục sự cố.	Thiết bị	64.125	154	1.609	2.627	-	66.906	68.514	10.036	10.277	76.942	78.792
3	Phân tích sự cố	Phân tích các nguyên nhân có thể gây ra sự cố.	Thiết bị	405.911	924	9.379	12.843	4.680	424.358	433.737	63.654	65.061	488.011	498.798
		Đề xuất giải pháp khắc phục sự cố	Thiết bị	192.375	462	4.918	8.565	4.680	206.082	211.000	30.912	31.650	236.994	242.650
		Nghiên cứu giải pháp được đề xuất.	Thiết bị	64.125	154	1.639	2.855	4.680	71.814	73.453	10.772	11.018	82.586	84.471
		Thực hiện giải pháp khác phục.	Thiết bị	405.911	1.064	9.287	12.158	-	419.133	428.420	62.870	64.263	482.003	492.683



TT	Bước quy trình	Nội dung công việc	ĐVT	Chi phí LDKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí thiết bị	Năng lượng	Chi phí vật liệu	Chi phí trực tiếp			Chi phí chung			Đơn giá sản phẩm	
									Không có khấu hao	Có khấu hao	Khấu hao	Không có khấu hao	Có khấu hao	Khấu hao	Có khấu hao	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=11-7	11=5+6+7+8+9	12=10*15%	13=11*15%	14=10+12	15=11+13		
4	Khắc phục sự cố	Kiểm tra hệ thống sau khi thực hiện giải pháp khắc phục.	Thiết bị	32.063	77	804	1.313	-	33.453	34.257	5.018	5.139	38.471	39.396		
		Cập nhật danh mục sự cố	Thiết bị	14.268	45	410	714	4.680	19.707	20.116	2.956	3.017	22.663	23.134		
5	Báo cáo thống kê, nhật ký	Tổng hợp, xây dựng báo cáo trong quá trình duy trì vận hành hệ thống, nhật ký hệ thống	Thiết bị	28.536	77	820	1.428	9.360	39.401	40.221	5.910	6.033	45.312	46.254		
		Lập kế hoạch bảo dưỡng, thông báo cho các bộ phận liên quan về lịch bảo dưỡng định kỳ	Thiết bị	9.512	26	273	476	3.120	13.133	13.407	1.970	2.011	15.103	15.418		
		Vệ sinh các thiết bị	Thiết bị	50.018	216	1.609	2.627	-	52.861	54.469	7.929	8.170	60.790	62.640		

TT	Bước quy trình	Nội dung công việc	ĐVT	Chi phí LDKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí thiết bị	Năng lượng	Chi phí vật liệu	Chi phí trực tiếp			Chi phí chung			Đơn giá sản phẩm	
									Không có khấu hao	Có khấu hao	Không có khấu hao %	Có khấu hao	Không có khấu hao	Có khấu hao		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=11-7	11=5+6+7+8+9	12=10*15%	13=11*15%	14=10+12	15=11+13		
		Kiểm tra các kết nối của các thiết bị ngoại vi, kết nối nguồn, kết nối mạng, kết nối hệ thống của các thiết bị	Thiết bị	9.512	26	268	438	-	9.975	10.243	1.496	1.537	11.472	11.780		
		Kiểm tra môi trường hoạt động, độ ẩm, nhiệt độ, hệ thống làm mát của hệ thống;	Thiết bị	19.024	51	536	876	-	19.951	20.487	2.993	3.073	22.943	23.560		
		Lấy bản ghi nhật ký hệ thống hoạt động (log dữ liệu), kiểm tra các đèn cảnh báo	Thiết bị	19.024	51	536	876	-	19.951	20.487	2.993	3.073	22.943	23.560		
		Chạy các chương trình kiểm tra hiệu năng máy tính, máy chủ về trạng thái hoạt động của thiết bị	Thiết bị	57.071	154	1.609	2.627	-	59.852	61.461	8.978	9.219	68.830	70.680		
6	<p style="text-align: center;"><b>Bảo dưỡng hệ thống</b></p>															

TT	Bước quy trình	Nội dung công việc	ĐVT	Chi phí LĐKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí thiết bị	Năng lượng	Chi phí vật liệu	Chi phí trực tiếp		Chi phí chung		Đơn giá sản phẩm	
									Không có khấu hao	Có khấu hao	Không có khấu hao	Có khấu hao	Không có khấu hao	Có khấu hao
1	2	Kiểm tra danh mục các phần mềm được phép chạy trên máy chủ và loại bỏ các phần mềm không được phép trên máy tính, máy chủ	Thiết bị	28.536	77	804	1.313	-	29.926	30.730	4.489	4.610	34.415	35.340
		Kiểm tra toàn bộ hệ thống và ghi nhận hiện trạng phục vụ cho các kỳ bảo dưỡng tiếp theo	Thiết bị	57.071	154	1.639	2.855	3.120	63.200	64.840	9.480	9.726	72.680	74.565
		Thay thế/sửa chữa các thiết bị hỏng hóc phát sinh trong giai đoạn bảo dưỡng.	Thiết bị	114.143	308	3.279	5.710	3.120	123.281	126.559	18.492	18.984	141.773	145.543



TT	Bước quy trình	Nội dung công việc	ĐVT	Chi phí LĐKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí thiết bị	Năng lượng	Chi phí vật liệu	Chi phí trực tiếp			Chi phí chung		Đơn giá sản phẩm	
									Không có khấu hao	Có khấu hao	Khấu hao có	Có khấu hao	Không có khấu hao	Có khấu hao	
1	2	Lập kế hoạch cập nhật, thông báo đến các bộ phận liên quan	4	5	6	7	8	9	10=11-7	11=5+6+7+8+9	12=10*15%	13=11*15%	14=10+12	15=11+13	
	3		Thiết bị	4.756	13	1.277	237	1.560	6.566	7.843	985	1.176	7.551	9.019	
			Thiết bị	57.071	154	1.609	2.627	-	59.852	61.461	8.978	9.219	68.830	70.680	
7	Cập nhật firmware	Kiểm tra các phiên bản firmware của hệ thống	Thiết bị	9.512	26	268	438	-	9.975	10.243	1.496	1.537	11.472	11.780	
		Thực hiện nâng cấp, cập nhật hệ thống	Thiết bị	57.071	154	1.609	2.627	-	59.852	61.461	8.978	9.219	68.830	70.680	
		Kiểm tra vận hành thử sau nâng cấp.	Thiết bị	9.512	26	48	476	1.560	11.574	11.621	1.736	1.743	13.310	13.365	